

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

9.5.2 CÁC ĐỊNH ĐỀ CỦA TƯ DUY THƯỜNG NGHIỆM NÓI CHUNG

Tư duy thường nghiệm (*empirisches Denken*) làm công việc nối kết **cả ba** yếu tố trên đây của nhận thức: trực quan, tri giác và kinh nghiệm. Từ sự nối kết ấy, tư duy thường nghiệm xác định ba **hình thái** của nhận thức: khả năng, hiện thực và tất yếu. **Các định đề** của tư tưởng thường nghiệm nói chung cho thấy: Trong một phán đoán, đâu là các điều kiện có giá trị tiên nghiệm để xác định nội dung phán đoán là có thể có về mặt thuần lô-gíc (khả thể lô-gíc), đâu là các điều kiện tiên nghiệm để - về mặt thường nghiệm hay thực tồn - nó là hiện thực (*wirklich*) và điều kiện nào để là tất yếu (nhất thiết phải có):

- Cái gì phù hợp với các điều kiện mô thức của kinh nghiệm (tức với trực quan và các phạm trù), thì **CÓ THỂ** tồn tại.
- Cái gì cố kết chặt chẽ với các điều kiện chất thể của kinh nghiệm (của cảm giác), thì **THỰC SỰ** tồn tại.
- Cái gì có sự cố kết với cái hiện thực được xác định theo các điều kiện phổ quát của kinh nghiệm, thì **TẤT YẾU** tồn tại.

Ta thấy các điều kiện mô thức của trực quan và tư duy chỉ có thể đưa đến các khả năng thuần túy mà thôi. Các khả năng này kết hợp với các cảm giác cũng chỉ đưa đến được cái thực tồn thường nghiệm hay hiện thực, chứ không thể đi xa hơn được nữa. Vậy chỉ có tri giác thường nghiệm mới mang lại thực tại, tức cái thực sự tương ứng với các biểu tượng của ta. Trong tinh thần đó, các Nguyên tắc của giác tính thuần túy **kết thúc lãnh vực “lô-gíc của chân lý”**. Ngoài ranh giới của lãnh vực ấy, chỉ còn “đại dương bao la đầy bão tố” của “Lô-gíc của ảo tượng” mà Kant sắp sửa dẫn ta mạo hiểm bước vào.

Nhưng trước khi phiêu lưu, ta hãy cùng Kant nghỉ ngơi một lát để ghi nhận thêm một số nhận xét kết luận, cũng là để ôn lại những gì đã đọc:

9.6 MẤY KẾT LUẬN CỦA “PHÂN TÍCH PHÁP CÁC NGUYÊN TẮC”

Cuối Phần bàn về định đề thứ 2, Kant bổ sung mấy trang “Phản bác thuyết duy tâm” (B275-279), rồi khi kết thúc phần “Phân tích pháp các nguyên tắc”, có vẻ Kant vẫn chưa yên tâm rằng người đọc đã thực sự hiểu ông, nên dành thêm gần 60 trang (B295-349) để viết thêm một chương (**Chương 3: Về cơ sở để phân biệt mọi đối tượng nói chung ra thành: “Phänomena và Noumena”** và một phụ lục dài nói về “**Tính nước đôi (Amphibolie) của các khái niệm phản tư**”⁽¹⁾ do việc sử dụng lẫn lộn giác tính một cách thường nghiệm và siêu nghiệm”. Phần nói rõ thêm này khá dài và phức tạp, đúc kết các nhận định quan trọng của Kant, chuẩn bị cho phần sau của quyển sách. Ở đây, ta cần nắm vững mấy ý chính của ông:

(1) “**Khái niệm phản tư**”: xem chú thích ở 8.3.3

9.6.1 **Phản bác thuyết duy tâm**

Dưới dạng “nghĩ vấn”, thuyết duy tâm của Descartes xem kinh nghiệm bên trong (nội tâm) là cái duy nhất chắc thật, không thể nghi ngờ (Cogito, ergo sum: tôi tư duy, vậy tôi tồn tại), ngược lại, sự tồn tại của các đối tượng bên ngoài là “khả nghi và không thể chứng minh được” (B274). Còn thuyết duy tâm “giáo điều” của Berkeley lại xem “các sự vật trong **không gian** chỉ là những sản phẩm tưởng tượng của đầu óc ta”. Theo Kant, kết luận cực đoan của Berkeley là không thể tránh được nếu xem “không gian” là một đặc điểm, một thuộc tính của Vật-tự thân mà Cảm năng học siêu nghiệm đã phản bác. Đồng thời, trái với Descartes, Kant chứng minh rằng: “ngay bản thân kinh nghiệm bên trong của ta mà Descartes không thể nghi ngờ cũng chỉ có thể có được là nhờ lấy kinh nghiệm về thế giới bên ngoài làm tiền đề” (nt). Sự tồn tại của chính ta được giác quan bên trong khẳng định đòi hỏi phải có một cái gì thường tồn bên ngoài ta, do đó ta có thể nhận thức được sự vật bên ngoài và chúng không phải là sản phẩm tưởng tượng (B275). Lập trường này chính là thuyết duy tâm siêu nghiệm (hay thuyết duy tâm phê phán) của Kant như đã biết và sẽ được trình bày thêm ở B519-525.

9.6.2 **“Hiện tượng” và “Vật tự thân”**

Kết thúc “Phân tích pháp các Nguyên tắc”, Kant hoàn tất việc chứng minh khả thể của những phán đoán tổng hợp tiên nghiệm, đồng thời đã giới thiệu các phán đoán cơ bản nhất thuộc loại này được ông tìm thấy trong trực quan, tri giác và kinh nghiệm nói chung. Theo Kant, trong tinh thần cách mạng Copernic, các phán đoán tổng hợp tiên nghiệm trên đây sở dĩ có được là nhờ nhận thức không hướng theo các đối tượng, trái lại, các đối tượng hướng theo nhận thức. Chính chủ thể nhận thức tự mình mang tính quy luật tự nhiên siêu nghiệm đặt vào trong Tự nhiên, kết tinh thành các Nguyên tắc tổng hợp. Như vậy ta hiểu tại sao Kant bảo rằng những đối tượng của Tự nhiên là thành quả cấu tạo của chủ thể nhận thức: cái được nhận thức chỉ trở thành đối tượng khách quan là nhờ vào nỗ lực cấu tạo (konstitutiv) tiên nghiệm của chủ thể; nói ngắn gọn: chúng là **Hiện tượng (Phaenomenon)** chứ không phải **Vật (đối tượng, khách thể) tự thân (Noumenon: nghĩa đen: cái chỉ được suy tưởng)**.

Trước đây ta đã nhiều lần đề cập qua sự phân biệt quan trọng này (2.1.7 và 8.1.6) nay ta tìm hiểu rõ thêm. Như đã nói, với Kant, khái niệm “Vật-tự thân” chỉ là một khái niệm có tính **phương pháp** chứ không phải một khái niệm siêu hình học. Trong lãnh vực nhận thức lý thuyết, Vật-tự thân không biểu thị một thế giới thứ hai, ở đằng sau các hiện tượng như là thế giới “đích thực”. Vật-tự thân thuộc về loại những khái niệm nhất thiết phải có để nhận ra được khả thể của kinh nghiệm, tức của nhận thức thực sự. Thuật ngữ “Vật-tự thân”, hay chính xác hơn, “Vật được xem xét nơi tự thân nó (chứ không phải như hiện tượng)” cho thấy: cái được nhận thức không phải có được là chỉ nhờ các quy định chủ quan của chủ thể nhận thức. Vẫn phải có một “yếu tố thứ ba” (còn gọi là “hạn từ thứ ba” - tertium quid) không thuộc về tính chủ thể tiên nghiệm lẫn thường nghiệm. Yếu tố độc lập với chủ

thể này là tiền đề nhất thiết phải được khẳng định vì nếu không sẽ không thể có nhận thức, nhưng khi **đi vào quan hệ nhận thức** thì về nguyên tắc, nó không thể được xác định vì “không có phạm trù nào có hiệu lực với chúng” (B344), do đó không thể được nhận thức và “không phải là đối tượng của giác tính”⁽¹⁾. Đối với nhận thức lý thuyết, nó là cơ sở nhưng là cơ sở không

(1) Hình ảnh “hòn đảo” của chân lý (B295) nhắc lại mục đích của “Phê phán lý tính thuần túy” là xác định “các ranh giới” của cảm năng và lý tính để mang lại tri thức vững chắc cho Siêu hình học. Chủ yếu là xác định phạm vi của nhận thức **tiền nghiệm**. Phân tích pháp các khái niệm đã cho thấy những khái niệm tiền nghiệm duy nhất nhờ đó giác tính có thể nhận thức được đối tượng là 12 phạm trù (B106) và các “hậu phạm trù” được dẫn xuất ra từ đó. (B108). Như vậy, **câu hỏi về ranh giới của nhận thức tiền nghiệm trở thành câu hỏi về ranh giới của việc sử dụng các phạm trù**. Do đó, Kant phân biệt giữa việc sử dụng “thường nghiệm” và sử dụng “siêu nghiệm” đối với phạm trù, tùy theo chúng được áp dụng chỉ cho những “hiện tượng” tức những đối tượng của một **kinh nghiệm** khả hữu hoặc cho “sự vật **nói chung** và **tự-thân**” (B297). Những khái niệm tiền nghiệm có thể được sử dụng một cách thường nghiệm, kể cả trong những phán đoán tổng hợp tiền nghiệm bao lâu những phán đoán này được giới hạn trong lãnh vực những đối tượng của kinh nghiệm. Còn **sử dụng siêu nghiệm** là áp dụng phạm trù một cách tùy tiện và “bất hợp pháp” vào mọi “sự vật nói chung”. (Chú ý: việc sử dụng **siêu nghiệm** đối với phạm trù là do **không biết** phân biệt giữa “hiện tượng” và “vật-tự thân”, còn việc sử dụng **siêu việt** là **cố tình yêu sách** rằng phạm trù có giá trị cho cả “vật-tự thân”). Theo Kant, việc sử dụng **siêu nghiệm** đối với khái niệm là không được phép vì **hai lý do sau**:

- i: **mọi** khái niệm, kể cả phạm trù, chỉ có “giá trị khách quan” là khi có quan hệ với trực quan (thường nghiệm) về đối tượng, nghĩa là phải có **ít nhất** một đối tượng để khái niệm ấy “quan hệ” (được áp dụng cụ thể). Kant gọi đó là “khả năng hiện thực”, “tính thực tại khách quan” cũng như “ý nghĩa” (Sinn) và “nội dung” (Bedeutung) của khái niệm. Khái niệm không có “giá trị khách quan” là “trống rỗng” (B298).
- ii: Đặc biệt đối với phạm trù, chúng chỉ có thể được áp dụng vào đối tượng là thông qua **“niệm thức siêu nghiệm”** (B176). Không có niệm thức, các phạm trù chỉ là **các mô thức tư tưởng** trống rỗng, không có nội dung. Nói cách khác, các phạm trù **thuần túy** chỉ có “ý nghĩa siêu nghiệm” trong chừng mực cho phép ta **suy tưởng** về cấu trúc tổng quát của **“tính đối tượng” (Gegenständlichkeit)** (tức chỉ cho phép ta “suy tưởng” rằng một đối tượng (theo nghĩa rộng nhất) phải có một **lượng** nhất định, các **chất** nhất định, có **bản thể** với các tùy thể, có **nguyên nhân** và kết quả, có **sự tương tác** với các đối tượng khác và có **hình thái** “khả năng”, “hiện thực” hoặc “tắt yếu”...). Tuy nhiên, cấu trúc tổng quát này chỉ có thể được áp dụng vào đối tượng **hiện thực** khi biết rõ đó là “lượng” nào, “bản thể” nào, và **chúng ta** (con người) chỉ biết được những điều ấy từ những đối tượng cảm tính trong không gian-thời gian. Theo Kant, chính việc giới hạn những phán đoán có ý nghĩa vào lãnh vực “những đối tượng của kinh nghiệm” là kết quả quan trọng của Phân tích pháp siêu nghiệm, và Phân tích pháp siêu nghiệm, do

được xác định của mọi cảm giác, nên Kant gọi nó là **một cái X [vô danh]** nào đó, một **“đối tượng siêu nghiệm”** như là khả thể cho tính đối tượng của sự vật, hay chỉ là **“một khái niệm giới hạn” (Grenzbegriff)** và **“chỉ được dùng theo nghĩa tiêu cực (B311)⁽¹⁾**. Kant nhấn mạnh: **“Đối tượng siêu nghiệm làm cơ sở cho các đối tượng bên ngoài cũng như cho những gì thuộc trực quan bên trong không phải là các vật chất tự thân, cũng không phải là một hữu thể-tư duy tự thân, mà chỉ là một cơ sở không nhận thức được của các hiện tượng, và chỉ các hiện tượng này là mang lại khái niệm thường nghiệm về loại trước cũng như về loại sau”**. (A379-380). Khác với cả truyền thống triết học bắt nguồn rất xa từ Parmenides và Platon, theo đó người ta chỉ nhận thức được **“tồn tại đích thực”** khi tư duy thoát khỏi mọi ràng buộc của giác quan hữu hạn, Kant đã đánh giá ngược lại. Nếu Platon cho rằng **“tồn tại đích thực”** (các ý niệm) chỉ hé mở cho tư duy thuần túy (noesis, tức hành vi của nous), còn nhận thức

-
- a- là cấu trúc của một **“đối tượng nói chung”** được quy định bởi các phạm trù **thuần túy** (không được niệm thức hóa). (Xem mục ii của chú thích 1 ở trang trước).
 - b- là **“cái gì đó = X”** (Etwas = X) đồng nhất, **chung** cho **mọi** hiện tượng
 - c- là **“cơ sở”** hay **“nguyên nhân”** (Grund) siêu nghiệm riêng biệt - nhưng ta không biết được - của những đối tượng khác nhau.

Ba ý nghĩa này gắn liền với nhau: Ta đi từ ý nghĩa **a** sang ý nghĩa **b** khi ta xác định nội dung cho khái niệm về một **“đối tượng nói chung”** bằng cái đa tạp của trực quan. Bằng cách ấy ta nhận thức được một đối tượng **thường nghiệm**. Nhưng, nếu ta trừu tượng hóa (lược bỏ) mọi thuộc tính do cảm năng đem lại về đối tượng này, cái còn lại sẽ là **b**, tức **“biểu tượng về những hiện tượng dưới khái niệm của một “đối tượng nói chung”, của cái gì đó = X”** giống hệt nhau (einerlei) (A252) cho mọi hiện tượng, vì ta đã trừu tượng hóa tất cả những gì nhờ đó ta phân biệt được chúng. **“Đối tượng siêu nghiệm”** này, về mặt ý nghĩa, là **“độc lập”** với những biểu tượng của ta, vì ta đã lược bỏ mọi thuộc tính của chúng, thế nhưng, trong thực tế, nó không hề **“tách rời”** khỏi những dữ liệu cảm tính bởi nó vẫn là một đối tượng của **trực quan** cảm tính.

Chỉ có **“đối tượng siêu nghiệm”** theo nghĩa **c** (Kant còn gọi là **“đối tượng khả niệm”** - intelligible Gegenstände -) mới có thể là **“cơ sở”** cho từng hiện tượng riêng lẻ, nhưng ta không thể biết được nó có hay không. Tức là, sau khi trừu tượng hóa khỏi mọi thuộc tính, vẫn có thể **“còn lại”** một cái gì, không phải **“cho ta”** mà có thể

đó, sẽ **thế chỗ** cho môn Bản thể học truyền thống là môn học tưởng rằng có thể đưa ra những phán đoán về mọi **“đối tượng nói chung”** (B303). (**“Đối tượng nói chung”** là thuật ngữ thuộc môn Bản thể học - Ontologie - từ thời C. Wolff. Xem: C. Wolff: Deutsche Metaphysik, §10).

- ⁽¹⁾ **“Đối tượng siêu nghiệm” (transzendentaler Gegenstand)** hay **“khách thể siêu nghiệm” (transzendentes Objekt)** là từ rất khó, được Kant dùng theo **ba** ý nghĩa:

chỉ dành cho một loại trí tuệ **khác** với ta, cho một loại “trực quan “trí tuệ”, không-cảm tính” nào đó mà ta hoàn toàn không thể biết được. Trong bản A, Kant gọi “đối tượng siêu nghiệm” này một mặt là “**Noumenon**”, mặt khác lại bảo rằng nó “không thể là “Noumenon” được” (A253). Ở bản B, điều này dễ hiểu hơn khi ông phân biệt “Noumenon” theo nghĩa **tiêu cực** và “Noumenon” theo nghĩa **tích cực** (B307) như là **hai phương cách** để có hình dung về “một đối tượng **tự thân**” (an sich selbst)

cảm tính chỉ biết được các “tồn tại không đích thực”, “các hiện tượng”, thì Kant cho rằng các hiện tượng được giác quan và giác tính thâm nhập là đối tượng khách quan **duy nhất** của ta, là cái Tồn tại duy nhất **cho ta**, còn tư duy thuần túy không mang lại nhận thức nào cả. Cái “Tự thân” - độc lập với cảm năng và giác tính - không phải là Tồn tại khách quan, chân thực mà là cái hoàn toàn không được xác định, một tiền giả định đơn thuần. Từ đó, Kant đi đến kết luận quan trọng: Trong lãnh vực lý thuyết, không có chỗ cho việc sử dụng **theo nghĩa tích cực** về Vật tự thân như là tồn tại đích thực, và “sự phân chia đối tượng ra làm hiện tượng và vật tự thân, và phân chia thế giới ra làm thế giới khả giác hay cảm tính (mundus sensibilis) và thế giới siêu cảm giác hay khả niệm (mundus intelligibilis; khả niệm: chỉ có thể được suy tưởng) là không thể chấp nhận được theo nghĩa tích cực” (B311). **Phân biệt về mặt phương pháp nhận thức nhưng không phân đôi thế giới về mặt bản thể học, đó là cách làm của Kant để bảo vệ cuộc cách mạng Copernic của ông về chủ thể tính siêu nghiệm.**

Như vậy, Kant vừa bác bỏ thuyết duy lý xem tư duy có lãnh vực nhận thức riêng, vừa bác bỏ thuyết hoài nghi phủ nhận mọi chân lý siêu hình học. Các chân lý ấy là có thực nhưng không phải như Siêu hình học cổ truyền tưởng rằng có thể dùng tư duy đơn thuần để có thể vượt khỏi ranh giới của kinh nghiệm, vươn đến cái siêu việt. Nhiệm vụ của triết học siêu nghiệm theo Kant, trước hết là làm sáng tỏ các điều kiện khả thể của mọi kinh nghiệm. Mọi nhận thức tiên nghiệm trên đây chỉ là để phục vụ cho nhận thức hậu nghiệm, còn những đối tượng “siêu nhiên, khả niệm” (sẽ được gọi là

(B306) (tức “Vật-tự thân” - Ding an sich), theo đó: “**Noumenon**” theo nghĩa tiêu cực là một đối tượng của **kinh nghiệm của chúng ta**, nhưng chỉ **trong chừng mực** ta trừu tượng hóa nó khỏi phương cách trực quan của ta, nó mới trở thành đối tượng không phải của trực quan cảm tính của ta. Ngược lại, một “**Noumenon**” theo **nghĩa tích cực** là cho rằng có thể có đối tượng cho loại trực quan trí tuệ (thần thánh) hoặc đối tượng hoàn toàn siêu việt, mà nếu quả có thật thì **chỉ** có mặt “khả niệm” thôi (vd: Thượng đế, linh hồn...).

Cả hai loại “**Noumena**” này đều được Kant gọi là “Vật-tự thân”. Nhưng, khái niệm này không gì khác hơn là khái niệm chung để phân biệt giữa **Noumena** theo nghĩa tiêu cực và tích cực. Mục đích chứng minh của Kant trong Chương này chỉ nhằm cho thấy chức năng thuần túy **tiêu cực** của chúng; những đối tượng của kinh nghiệm (của ta) **không** phải là những **Noumena** theo nghĩa tích cực và tổng thể của chúng không phải là một “thế giới khả niệm” Những sự phân biệt này chỉ có ý nghĩa giới hạn nhận thức chứ không có ý nghĩa bản thể học tích cực nào cả.

những đối tượng “siêu việt” (transzendent)) không thể từ bỏ của Siêu hình học thì nằm ngoài lãnh vực nhận thức lý thuyết; chúng là nhiệm vụ của lý tính thuần túy thực hành.

9.6.3 Tính nước đôi của các khái niệm phản tư⁽¹⁾

“Phụ lục” về tính nước đôi (Amphibolie) của các khái niệm phản tư là một trong những đoạn khó đọc nhất của quyển Phê phán. Nó gồm một phần chính văn ngắn và một phần “Nhận xét” dài hơn, vận dụng những quan điểm đã nêu trong chính văn để phê phán triết học **Leibniz** (được Kant xem như điển hình của Siêu hình học duy lý cổ truyền). Ta tóm lược những ý chính:

Phần Chính văn:

- i: Để có thể liên hệ những biểu tượng khác nhau trong một phán đoán với một đối tượng, trước hết, những biểu tượng ấy phải được “so sánh” với nhau, dựa vào bốn cặp “khái niệm phản tư” (đồng nhất/dị biệt; nhất trí/đối lập; bên trong/bên ngoài; chất thể/mô thức). Nếu sự so sánh chỉ liên quan đến “mô thức” (hình thức) của những biểu tượng, đó là sự “**phản tư lô-gíc**”; ngược lại, nếu liên quan đến “nội dung” của chúng, đó là sự “**so sánh khách quan**”. Thế nhưng, nếu việc so sánh những biểu tượng ấy để xét xem chúng thuộc về những biểu tượng của **cảm năng** hay của **giác tính** thì đó lại là nhiệm vụ của việc “**phản tư siêu nghiệm**” (transzen-dentale Reflexion, B316-319).
- ii: **Sự phản tư siêu nghiệm** là cần thiết bởi những khái niệm phản tư vốn có tính nước đôi:
 - những gì đối với giác tính (khái niệm thuần túy) là “đồng nhất” thì có thể là dị biệt khi chúng giữ những vị trí khác nhau trong không gian-thời gian (cảm năng).
 - một sự “đối lập hiện thực” không thể có nơi những đối tượng của giác tính, nhưng lại có thể có nơi những “hiện tượng” bởi tác động của chúng có thể hạn chế hoặc tiêu trừ lẫn nhau.
 - chỉ có một đối tượng của giác tính thuần túy mới có thể có những “quy định bên trong”, trong khi một đối tượng của giác quan thì chỉ là “tổng thể của toàn là những mối quan hệ”.
 - Đối với giác tính thuần túy, chất thể đi trước mô thức, trong khi nơi những đối tượng của trực quan cảm tính thì mô thức (không gian và thời gian) đi trước chất thể (cảm giác) (B319-324).

Phần “Nhận xét”:

- i: Một môn “**Định vị học siêu nghiệm**” (transzendental Topik) sẽ cho phép ta sắp xếp bất kỳ khái niệm nào vào đúng nguồn gốc của nó: hoặc thuộc

⁽¹⁾ **Phản tư (Reflexion)**: xem chú thích của N.D cho B316. (N.D).

về cảm năng, hoặc thuộc về giác tính, và từ đó xác định nó phải được “so sánh” với những biểu tượng khác về phương diện nào (B324-326).

- ii: **Locke** và **Leibniz** đã bị tính nước đôi nói trên của các khái niệm phản tư đánh lừa và dẫn dắt vào sai lầm, vì họ không phân biệt rõ ràng giữa cảm năng và giác tính. Theo Kant, sai lầm cơ bản của Leibniz là ở chỗ không thấy sự dị biệt về **nguyên tắc** giữa trực quan và khái niệm, không thấy vai trò độc lập và không thể quy giảm của cảm năng đối với mọi nhận thức của con người và vì thế, không nhận ra rằng ta **chỉ** có thể có hiểu biết về những “hiện tượng”, chứ không phải về những “vật-tự thân”.
- iii: Những “Nguyên tắc” sai lầm của triết học **Leibniz** được phân tích và quy về tính nước đôi của các cặp khái niệm phản tư nói trên. (B326-342).
- iv: Khái niệm về “**Noumenon**” (Vật-tự thân) chỉ có chức năng vạch ranh giới của nhận thức chứ không mở ra một “lãnh vực đối tượng mới mẻ” nào cả. (B342-346).
- v: Một đối tượng giả định (hypothetisch) có thể được xem là “cái không” (hư vô, không tồn tại) bằng bốn cách: - vì khái niệm về nó là trống rỗng (vd: con rỗng); - vì nó biểu thị một sự thiếu vắng (vd: “lạnh” như là sự “thiếu” hơi ấm); - vì nó là mô thức đơn thuần của trực quan, không có bản thể (không gian/thời gian); - hoặc vì khái niệm về nó là mâu thuẫn (vd: hình vuông có dạng tròn) (B346-349).

9.6.4. Như vậy, **vị trí** của Chương III (“Về cơ sở để phân biệt mọi đối tượng nói chung ra thành “Phänomena” và “Noumena”) và Phụ lục (“Về tính nước đôi của các khái niệm phản tư”) trở nên khá sáng tỏ như là **mức xích** nối phần Phân tích pháp và Biện chứng pháp siêu nghiệm.

Theo Kant, mặc dù phần “Phân tích pháp” đã “đặt mọi cái vào đúng chỗ của chúng” và chuẩn bị “thăm hiếm đại dương của ảo tưởng bao bọc chung quanh hòn đảo của chân lý” (B295), ta cần củng cố niềm tin bằng cách nhìn lại tám bản đồ và **chứng minh** rằng ta không còn mảnh đất nào khác để lựa chọn. Việc chứng minh sẽ cho ta thấy: “ta nhân danh quyền sở hữu mảnh đất ấy **như thế nào** để bảo vệ nó an toàn trước mọi yêu sách thù địch”. Bên cạnh các kết quả của Phân tích pháp, việc chứng minh này chỉ hoàn thành khi:

- phân biệt giữa “Phenomena” và “Noumena”, làm rõ sự khác biệt giữa việc phân biệt này với việc phân biệt “thế giới khả giác” và “thế giới khả niệm” theo kiểu siêu học “giáo điều” của **Leibniz**.
- vạch rõ “tính nước đôi” lừa dối sẽ nảy sinh nếu giác tính không tiến hành sự phân biệt cơ bản nói trên.

Nói cách khác, lý do Kant viết thêm Chương III và Phụ lục nói trên là vạch rõ sự khác biệt căn bản giữa học thuyết về kinh nghiệm của **Kant** và học thuyết về “mundus intelligibilis” (“thế giới khả niệm”) của **Leibniz**.

Kant cho rằng phần **Biện chứng pháp siêu nghiệm** và **Phương pháp học siêu nghiệm** ở sau sẽ không thể hiểu đúng nếu trước đó không hiểu rõ triết học “phê phán” của Kant khác biệt như thế nào và đến mức độ nào so với

siêu hình học cổ truyền, đó là: trong triết học siêu nghiệm-phê phán, không có chỗ cho sự phân biệt giữa “hai thế giới”. Siêu hình học cổ truyền (kiểu Leibniz) tất yếu rơi vào “tính nước đôi siêu nghiệm” vì lẫn lộn đối tượng của “giác tính thuần túy” [“vật-tự thân”] với “hiện tượng” (B326). Sự phân biệt giữa “thế giới bên trong” và “thế giới bên ngoài”, giữa hiện tượng và thế giới siêu cảm tính không còn nữa, trong chừng mực nhận thức chỉ liên quan đến “những hiện tượng” của chính bản thân nhận thức. Khi làm việc với những hiện tượng, “tôi lúc nào cũng phải dùng phản tư siêu nghiệm để so sánh những khái niệm của tôi theo những điều kiện của cảm năng, và như thế, không gian và thời gian không phải là các quy định của những vật-tự thân mà chỉ là của những hiện tượng thôi: Vật-tự thân là gì, **tôi không biết và cũng không cần biết**, vì một sự vật không bao giờ có thể xuất hiện cho tôi bằng cách nào khác hơn như là trong hiện tượng” (B332-333). Từ nhận định ấy, Kant mới có cơ sở để phê phán việc sử dụng “siêu việt” các phạm trù và các nguyên tắc của giác tính ở phần tiếp theo.

Tóm lại, bước ngoặt triệt để từ “**Siêu việt**” (*Transzendenz*) sang “**Nội tại**” (*Immanenz*) là điểm mấu chốt để Kant thiết lập và biện minh cho yêu sách của cuộc “cách mạng Copernic” của mình. Tuy nhiên, sự phân biệt “**hiện tượng**” và “**vật-tự thân**” trở thành đề tài tranh cãi gay gắt nơi các triết gia duy tâm sau Kant. Thật vậy, đằng sau những **hiện tượng khách quan** được đặt nền móng trong tính chủ thể thì **vật-tự thân** dường như là một cái gì không ổn: nếu Kant thật sự cho rằng ta chỉ có thể phát biểu về những hiện tượng thôi, thì, nói một cách chặt chẽ, ông không bao giờ có thể nêu được khái niệm về một vật-tự thân ở phía sau những hiện tượng. Nhưng nếu ông xem vật-tự thân như là cơ sở khách quan của kinh nghiệm (tuy không thể nhận thức được) thì trong vật-tự thân vẫn hàm chứa một tính khách quan có tính **siêu việt**, vượt ra khỏi những hiện tượng chủ quan và đó lại chính là điều Kant đã phủ nhận. Vì thế, **Fichte** (1762-1814) vứt bỏ “vật-tự thân” vì cho rằng sự phân biệt nói trên còn mang tính “nhị nguyên”, cho thấy sự phụ thuộc của chủ thể vào khách thể, trong khi triệt để hơn, Fichte quy tất cả vào chủ thể và vào hoạt động của chủ thể trong quá trình phát triển biện chứng. **Hegel** (1770-1831) cũng sẽ trở lại vấn đề này với **Leibniz** và **Kant** trong một cách đặt vấn đề kiểu khác trong diễn trình “kinh nghiệm” của ý thức-Giác tính.

Hegel xem cách đặt vấn đề “Vật-tự thân” của Kant là giả tạo, là một sự “**trừu tượng trống rỗng**” không thể giải quyết được: “Những sự vật gọi là tự thân trong chừng mực bị trừu tượng hóa khỏi mọi cái tồn tại-cho-cái-khác, nghĩa là nói chung, trong chừng mực chúng được suy tưởng như là cái hư vô, không có mọi tính quy định. Trong nghĩa đó, đúng là không thể biết Vật-tự thân là gì. Vì câu hỏi: “**là gì?**” đòi hỏi rằng các tính quy định được nêu ra, thế nhưng khi những sự vật mà các tính quy định của chúng đòi hỏi phải được nêu ra lại đồng thời là những vật-tự thân, tức không có tính quy định nào, vậy trong câu hỏi đó đã chứa sẵn một cách không có tư tưởng (*gedankenloserweise*) sự bất khả của việc trả lời hoặc người ta chỉ đưa ra một câu trả lời vô nghĩa. (**Hegel**: Khoa học lô-gíc, Q.I, 108; xem thêm Q.2, tr. 135...).

Trong “**Hiện tượng học của Tinh thần**”, Hegel tìm cách đặt và giải quyết vấn đề “hiện tượng-vật tự-thân” trong **diễn trình** kinh nghiệm của ý thức. **Giác tính** – bằng con đường phản tư – chỉ có thể đi đến chỗ tìm được và thiết lập một “vương quốc của những quy luật”. Nhưng những quy luật “tự-thân” thì lại được xem là một vương quốc “ở phía sau”; và chỉ đơn thuần “xuất hiện ra” trong những “hiện tượng” đa tạp mà những quy luật “tự thân” ấy kiểm soát. Theo nghĩa ấy, đúng là những cái đa tạp là “những hiện tượng”, còn những quy luật “tự thân” thì ẩn phía sau. Kết quả – với giác tính – là buộc phải phân biệt thế giới – xét như cái toàn bộ – ra thành thế giới của những hiện tượng và thế giới của những vật-tự thân. Hai “vương quốc” tách rời này đặt ra vấn đề mới cho Tinh thần là phải hợp nhất chúng lại, nhưng điều ấy vượt khỏi năng lực của bản thân giác tính. Hình thái ý thức giải quyết được vấn đề này, theo Hegel, phải tìm ở “Tự ý thức”.

Diễn trình của kinh nghiệm sẽ chứng minh rằng: nếu hiện tượng là sự “xuất hiện ra” của vật-tự thân, thì chính “vật tự thân” mới là những cái “xuất hiện” và trong thực tế, chúng không là gì khác hơn những gì chúng “xuất hiện”; nếu hiểu khác đi, vật-tự thân – trong chừng mực “ẩn núp phía sau”, - còn “thấp kém” hơn cả hiện tượng; chúng chỉ là ảo tượng. Vậy, hiện tượng không đơn thuần là sự xuất hiện ra “đối với ý thức” (giác tính) mà còn là sự xuất hiện ra của cái gì **tự mình** xuất hiện ra. Nếu hiện tượng không còn là cái gì ở bên ngoài và độc lập với vật tự-thân nữa, thì chính vật-tự thân là cái bản chất đích thực ở bên trong những hiện tượng. Xử lý vấn đề một cách nào khác, theo Hegel, ắt vật-tự thân cùng lắm sẽ lại chỉ là một dạng hiện tượng khác và điều này sẽ đặt lại chính vấn đề mà sự đối lập hiện tượng-vật-tự thân muốn giải quyết.

Vậy, hiện tượng quan hệ với vật-tự thân giống như cây quan hệ với rừng; giải pháp chỉ có thể tìm được trong việc hợp nhất chúng lại trong hình thái ý thức cao hơn là Tự-ý thức như đã nói trên kia. Tóm lại, Cái X vô danh (“đối tượng siêu nghiệm”) có **tính phương pháp** của Kant đã mang trở lại ý nghĩa **bản thể học**. (Xem: **Hegel. Hiện tượng học của tinh thần**, Chương III: Lực và giác tính, Chương IV: Tự-ý thức).